

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHƯỚC LONG  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13/5/2022

*V/v tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lư Trường Lâm**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông **Danh Hưởng**

Bà **Võ Tuyết Kha**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2021/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

*Bà A có đơn xét xử vắng mặt, ông Đ vắng mặt lần thứ hai.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2021, các lời khai tiếp theo có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:**

*Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị A và ông Trần Văn Đ tự nguyện tổ chức đám cưới và sống chung với nhau vào tháng 25/10/19847 âm lịch. Thời gian chung sống không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà A và ông Đ đã ly thân với nhau hơn 01 năm nay; từ ngày ly thân cả hai không tìm được biện pháp hàn gắn tình cảm. Bà A yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

*Về con chung:* Bà A và ông Đ có 03 người con chung tên Trần Thanh V, sinh năm 1989; Trần Ngọc B, sinh năm 1990; Trần Chí C, sinh năm 1996. Các con đã thành niên; Do đó, khi ly hôn bà A không yêu cầu giải quyết về con chung.

*Về tài sản chung:* Bà A xác định bà và ông Đ không có tài sản chung, không có nợ chung; khi ly hôn bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết thêm vấn đề nào khác.

**Bị đơn ông Trần Văn Đ** đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt khi Tòa án triệu tập làm việc và vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó không ghi nhận được ý kiến của ông Đ đối với yêu cầu của bà A. Từ đó, thể hiện ông Đ có ý thức bỏ mặc quan hệ hôn nhân với bà A. Tòa án lập biên bản ông Đ vắng mặt hai lần tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đưa vụ án ra xét xử là phù hợp quy định pháp luật.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: do bà A và ông Đ sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử không công nhận bà A và ông Đ là vợ chồng; về con chung và tài sản chung do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bà A yêu cầu ly hôn và ông Đ có địa chỉ thường trú tại huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bà A có yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ 02 lần tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà A và ông Đ là phù hợp quy định tại Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về hôn nhân:* Bà A và ông Đ tổ chức đám cưới và sống chung vào tháng 10/1987 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Bà A yêu cầu

ly hôn, Tòa án đã thông báo và tổng đạt trực tiếp cho ông Đ thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Đ vắng mặt không lý do. Ông Đ cũng không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Đ đối với yêu cầu khởi kiện của bà A. Do đó, hôn nhân giữa bà A và ông Đ là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận bà A và ông Đ là vợ chồng, hậu quả của việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”.

[4] Về con chung: bà A và ông Đ có 03 con chung đã thành niên. Khi ly hôn, đương sự không yêu cầu giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình bà A phải nộp 300.000đ, bà A đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004928 ngày 27 tháng 12 năm 2021 được chuyển thu án phí.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 147; Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

**1.** Về hôn nhân: không công nhận bà Nguyễn Thị A và ông Trần Văn Đ là vợ chồng.

**2.** Về con chung: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

**3.** Về tài sản chung: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

**4.** Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: bà A phải nộp 300.000đ, bà A đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004928 ngày 27 tháng 12 năm 2021 được chuyển thu án phí.

*Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự*

*có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

**5.** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

*(Đã ký)*

**Lư Trường Lâm**